Eightty-Eight Buddhas General Repentance

八十八佛大懺悔文

Fo Guang Shan San Bao Temple

Eightty-Eight Buddhas General Repentance Liturgy

Copyright © 2021 by Fo Guang Shan San Bao Temple (American Buddhist Cultural Society)

All rights reserved.

Protected by copyright under the terms of the International Copyright Union. Except for fair use in book reviews, no part of this book may be reproduced for any reason by any means, including any method of photographic reproduction, without permission of the publisher.

Printed in the United States of America

First Edition, February 2021

Fo Guang Shan San Bao Temple
1750 Van Ness Avenue
San Francisco, CA 94109
Tel: (415) 776-6538
Email: sanbaotemple.sf@gmail.com
Web: www.sanbaotemple.org

Eightty-Eight Buddhas General Repentance
八十八佛大懺悔文

Incense Offering 爐香讚

lu	xiang	zha	re	，	fa	jie	meng	xun	，		
爐	香	乍	爇	，	法	界	蒙	熏	，		
Incense burning in the censer, the fragrance permeates throughout all space.											
zhu	fo	hai	hui	xi	yao	wen	，				
諸	佛	海	會	悉	遙	聞	，				
The Buddhas perceive it from every direction,											
sui	chu	jie	xiang	yun	。						
隨	處	結	祥	雲	。						
Auspicious clouds gathering everywhere.											
cheng	yi	fang	yin	，	zhu	fo	xian	quan	shen	。	
誠	意	方	殷	，	諸	佛	現	全	身	。	
With our sincerity, the Buddhas manifest themselves in their entirety.											
*na	mo	xiang	yun	gai	pu	sa	mo	he	sa	。	
南	無	香	雲	蓋	菩	薩	摩	訶	薩	。	
We take refuge in the bodhisattva-mahasattvas.											
*(*Repeat & bow 3 times, half bow) (*三稱三拜、問訊)*											

Eighty-Eight Buddhas General Repentance 八十八佛大懺悔文

dà	cí	dà	bēi	mǐn	zhòng	shēng					
大	慈	大	悲	愍	衆	生	•				
dà	xǐ	dà	shě	jì	hán	shí					
大	喜	大	捨	濟	含	識	•				

With great loving-kindness and great compassion, he empathizes with sentient beings; With great joy and great equanimity, he saves beings with consciousness;

xiāng	hǎo	guāng	míng	yǐ	zì	yán					
相	好	光	明	以	自	嚴	•				
zhòng	děng	zhì	xīn	guī	mìng	lǐ					
衆	等	志	心	皈	命	禮	。				

To he who is self-adorned with the hallmarks, characteristics, and radiance; We, the assembly, sincerely return our lives in refuge.

ná	mó		guī	yī	shí	fāng					
南	無	•	皈	依	十	方	•				
jìn	xū	kōng	jiè		yí	qiè	zhū	fó			
盡	虛	空	界	•	一	切	諸	佛	。		

Homage! I seek refuge in all Buddhas of the ten directions, to the ends of empty space!

ná	mó		guī	yī	shí	fāng					
南	無	•	皈	依	十	方	•				
jìn	xū	kōng	jiè		yí	qiè	zūn	fǎ			
盡	虛	空	界	•	一	切	尊	法	。		

Homage! I seek refuge in all honored Dharmas of the ten directions, to the ends of empty space!

ná	mó		guī	yī	shí	fāng					
南	無	•	皈	依	十	方	•				
jìn	xū	kōng	jiè		yí	qiè	xián	shèng	sēng		
盡	虛	空	界	•	一	切	賢	聖	僧	。	
Homage! I seek refuge in all virtuous and sacred Sanghas of the ten directions, to the ends of empty space!											
ná	mó		rú	lái		yìng	gòng				
南	無	•	如	來	•	應	供	•			
zhèng	piàn	zhī		míng	xíng	zú					
正	徧	知	•	明	行	足	•				
Homage to the Tathāgata, Worthy of Offerings, Absolute Universal Enlightened Awareness, Full Radiance and Practice.											
shàn	shì	shì	jiān	jiě		wú	shàng	shì			
善	逝	世	間	解	•	無	上	士	•		
tiáo	yù	zhàng	fū		zhū	fó					
調	御	丈	夫	•	諸	佛	。				
Well-Departed and Understander of Worlds, Unsurpassed One, True Man who Tames and Harmonizes.											
tiān	rén	shī		fó		shì	zūn				
天	人	師	•	佛	•	世	尊	。			
Teacher of Devas and Humans, the Buddha, the World-Honored One.											
ná	mó	pǔ	guāng	fó		ná	mó	pǔ	míng	fó	
南	無	普	光	佛		南	無	普	明	佛	
Homage to Universal Light Buddha. Homage to Universal Clarity Buddha.											

ná	mó	pǔ	jìng	fó							
南	無	普	淨	佛							
ná	mó	dūo	mó	luó	bá	zhān	tán	xiāng	fó		
南	無	多	摩	羅	跋	栴	檀	香	佛		

Homage to Universal Purity Buddha.
Homage to Tamalapattra-candana-gandha Buddha.

ná	mó	zhān	tán	guāng	fó						
南	無	栴	檀	光	佛						
ná	mó	mó	ní	chuáng	fó						
南	無	摩	尼	幢	佛						

Homage to Candana Light Buddha.
Homage to Maṇi Banner Buddha.

ná	mó	huān	xǐ	zàng	mó	ní	bǎo	jī	fó		
南	無	歡	喜	藏	摩	尼	寶	積	佛		

Homage to Happiness Treasury Maṇi Treasure Accumulation Buddha.

ná	mó	yí	qiè	shì	jiān	lè	jiàn				
南	無	一	切	世	間	樂	見				
shàng	dà	jīng	jìn	fó							
上	大	精	進	佛							

Homage to All Worlds Desire to See Superior and Great Diligence Buddha.

ná	mó	mó	ní	chuáng	dēng	guāng	fó				
南	無	摩	尼	幢	燈	光	佛				
ná	mó	huì	jǔ	zhào	fó						
南	無	慧	炬	照	佛						

Homage to Maṇi Banner Lamp Radiance Buddha.
Homage to Wisdom Torch Illumination Buddha.

ná	mó	hǎi	dé	guāng	míng	fó					
南	無	海	德	光	明	佛					
Homage to Ocean Virtue Radiance Buddha.											
ná	mó	jīn	gāng	láo	qiáng	pǔ	sàn	jīn	guāng	fó	
南	無	金	剛	牢	強	普	散	金	光	佛	
Homage to Vajra Firm and Strong Universally Disseminating Golden Radiance Buddha.											
ná	mó	dà	qiáng	jīng	jìn	yǒng	měng	fó			
南	無	大	強	精	進	勇	猛	佛			
ná	mó	dà	bēi	guāng	fó						
南	無	大	悲	光	佛						
Homage to Great Strength Diligence Courage Buddha. Homage to Great Compassion Radiance Buddha.											
ná	mó	cí	lì	wáng	fó						
南	無	慈	力	王	佛						
ná	mó	cí	zàng	fó							
南	無	慈	藏	佛							
Homage to Benevolent Strength King Buddha. Homage to Benevolent Treasury Buddha.											
ná	mó	zhān	tán	kū	zhuāng	yán	shèng	fó			
南	無	栴	檀	窟	莊	嚴	勝	佛			
ná	mó	xián	shàn	shǒu	fó						
南	無	賢	善	首	佛						
Homage to Candana Cave Noble Adornment Victory Buddha. Homage to Virtuous Skillful Head Buddha.											

ná	mó	shàn	yì	fó							
南	無	善	意	佛							
ná	mó	guǎng	zhuāng	yán	wáng	fó					
南	無	廣	莊	嚴	王	佛					

Homage to Skillful Intention Buddha.
Homage to Vast Noble Adornment King Buddha.

ná	mó	jīn	huá	guāng	fó						
南	無	金	華	光	佛						

Homage to Golden Blossom Radiance Buddha.

ná	mó	bǎo	gài	zhào	kōng	zì	zài	lì	wáng	fó	
南	無	寶	蓋	照	空	自	在	力	王	佛	

Homage to Precious Canopy Illuminating Space Liberated Strength King Buddha.

ná	mó	xū	kóng	bǎo	huá	guāng	fó				
南	無	虛	空	寶	華	光	佛				
ná	mó	liú	lí	zhuāng	yán	wáng	fó				
南	無	琉	璃	莊	嚴	王	佛				

Homage to Empty Space Precious Blossom Radiance Buddha.
Homage to Beryl Noble Adornment King Buddha.

ná	mó	pǔ	xiàn	sè	shēn	guāng	fó				
南	無	普	現	色	身	光	佛				
ná	mó	bú	dòng	zhì	guāng	fó					
南	無	不	動	智	光	佛					

Homage to Universally Manifesting Physical Form Radiance Buddha. Homage to Immovable Wisdom Radiance Buddha.

ná	mó	xiáng	fú	zhòng	mó	wáng	fó				
南	無	降	伏	眾	魔	王	佛				
ná	mó	cái	guāng	míng	fó						
南	無	才	光	明	佛						

Homage to Subduing All Demons King Buddha.
Homage to Eloquent Radiance Buddha.

ná	mó	zhì	huì	shèng	fó						
南	無	智	慧	勝	佛						
ná	mó	mí	lè	xiān	guāng	fó					
南	無	彌	勒	仙	光	佛					

Homage to Wisdom Victory Buddha.
Homage to Maitreya Immortal Radiance Buddha.

ná	mó	shàn	jí	yuè	yīn	miào	zūn	zhì	wáng	fó	
南	無	善	寂	月	音	妙	尊	智	王	佛	

Homage to Skillful Serenity Moon Sound Wondrously Honored Wisdom King Buddha.

ná	mó	shì	jìng	guāng	fó						
南	無	世	淨	光	佛						
ná	mó	lóng	zhǒng	shàng	zūn	wáng	fó				
南	無	龍	種	上	尊	王	佛				

Homage to World Purity Radiance Buddha.
Homage to Dragon Clan Foremost Honored King Buddha.

ná	mó	rì	yuè	guāng	fó						
南	無	日	月	光	佛						
ná	mó	rì	yuè	zhū	guāng	fó					
南	無	日	月	珠	光	佛					

Homage to Sun and Moon Radiance Buddha.
Homage to Sun and Moon Pearl Radiance Buddha.

ná	mó	huì	chuáng	shèng	wáng	fó					
南	無	慧	幢	勝	王	佛					
Homage to Wisdom Banner Victory King Buddha.											
ná	mó	shī	zi	hóu	zì	zài	lì	wáng	fó		
南	無	師	子	吼	自	在	力	王	佛		
ná	mó	miào	yīn	shèng	fó						
南	無	妙	音	勝	佛						
Homage to Lion Roar Liberated Strength King Buddha. Homage to Wondrous Sounds Victory Buddha.											
ná	mó	cháng	guāng	chuáng	fó						
南	無	常	光	幢	佛						
ná	mó	guān	shì	dēng	fó						
南	無	觀	世	燈	佛						
Homage to Eternal Radiance Banner Buddha. Homage to Contemplating World Lamp Buddha.											
ná	mó	huì	wēi	dēng	wáng	fó					
南	無	慧	威	燈	王	佛					
ná	mó	fǎ	shèng	wáng	fó						
南	無	法	勝	王	佛						
Homage to Wisdom Awe-Inspiring Lamp King Buddha. Homage to Dharma Victory King Buddha.											
ná	mó	xū	mí	guāng	fó						
南	無	須	彌	光	佛						
ná	mó	xū	màn	nà	huá	guāng	fó				
南	無	須	曼	那	華	光	佛				
Homage to Sumeru Radiance Buddha. Homage to Sumana Blossom Radiance Buddha.											

ná	mó	yōu	tán	bō	luó	huá	shū	shèng	wáng	fó	
南	無	優	曇	鉢	羅	華	殊	勝	王	佛	
Homage to Udumbara Blossom Extraordinary King Buddha.											
ná	mó	dà	huì	lì	wáng	fó					
南	無	大	慧	力	王	佛					
ná	mó	ō	chù	pí	huān	xǐ	guāng	fó			
南	無	阿	閦	毘	歡	喜	光	佛			
Homage to Great Wisdom Strength King Buddha. Homage to Aksobhya Joyous Radiance Buddha.											
ná	mó	wú	liàng	yīn	shēng	wáng	fó				
南	無	無	量	音	聲	王	佛				
ná	mó	cái	guāng	fó							
南	無	才	光	佛							
Homage to Immeasurable Voice King Buddha. Homage to Eloquence Radiance Buddha.											
ná	mó	jīn	hǎi	guāng	fó						
南	無	金	海	光	佛						
ná	mó	shān	hǎi	huì	zì	zài	tōng	wáng	fó		
南	無	山	海	慧	自	在	通	王	佛		
Homage to Golden Ocean Radiance Buddha. Homage to Mountain Sea Wisdom Liberation Unhindered King Buddha.											
ná	mó	dà	tōng	guāng	fó						
南	無	大	通	光	佛						
ná	mó	yí	qiè	fǎ	cháng	mǎn	wáng	fó			
南	無	一	切	法	常	滿	王	佛			
Homage to Great Unhindered Radiance Buddha. Homage to All Dharmas Eternally Perfected King Buddha.											

ná	mó	shì	jiā	móu	ní	fó					
南	無	釋	迦	牟	尼	佛					
ná	mó	jīn	gāng	bú	huài	fó					
南	無	金	剛	不	壞	佛					

Homage to Sakyamuni Buddha.
Homage to Vajra Indestructible Buddha.

ná	mó	bǎo	guāng	fó		ná	mó	lóng	zūn	wáng	fó
南	無	寶	光	佛		南	無	龍	尊	王	佛

Homage to Precious Radiance Buddha.
Homage to Dragon Honored King Buddha.

ná	mó	jīng	jìn	jūn	fó						
南	無	精	進	軍	佛						
ná	mó	jīng	jìn	xǐ	fó						
南	無	精	進	喜	佛						

Homage to Diligent Army Buddha.
Homage to Diligent Happiness Buddha.

ná	mó	bǎo	huǒ	fó		ná	mó	bǎo	yuè	guāng	fó
南	無	寶	火	佛		南	無	寶	月	光	佛

Homage to Precious Flame Buddha.
Homage to Precious Moonlight Buddha.

ná	mó	xiàn	wú	yú	fó						
南	無	現	無	愚	佛						
ná	mó	bǎo	yuè	fó		ná	mó	wú	gòu	fó	
南	無	寶	月	佛		南	無	無	垢	佛	

Homage to Manifesting No Ignorance Buddha.
Homage to Precious Moon Buddha.
Homage to Without Defilment Buddha.

ná	mó	lí	gòu	fó							
南	無	離	垢	佛							
ná	mó	yǒng	shī	fó		ná	mó	qīng	jìng	fó	
南	無	勇	施	佛		南	無	清	淨	佛	
Homage to Leaving Defilement Buddha. Homage to Courage Bestowing Buddha. Homage to Clear Purity Buddha.											
ná	mó	qīng	jìng	Shī	fó						
南	無	清	淨	施	佛						
ná	mó	suō	liú	nà	fó						
南	無	娑	留	那	佛						
Homage to Clear Purity Bestowing Buddha. Homage to Varuna Buddha.											
ná	mó	shuǐ	tiān	Fó		ná	mó	jiān	dé	fó	
南	無	水	天	佛		南	無	堅	德	佛	
Homage to Water Deva Buddha. Homage to Firm Virtue Buddha.											
ná	mó	zhān	tán	gōng	dé	fó					
南	無	栴	檀	功	德	佛					
ná	mó	wú	liàng	jú	guāng	fó					
南	無	無	量	掬	光	佛					
Homage to Candana Meritorious Virtue Buddha. Homage to Immeasurable Handful Radiance Buddha.											
ná	mó	guāng	dé	fó		ná	mó	wú	yōu	dé	fó
南	無	光	德	佛		南	無	無	憂	德	佛
Homage to Radiant Virtue Buddha. Homage to Worriless Virtue Buddha.											

ná	mó	nà	luó	yán	fó						
南	無	那	羅	延	佛						
ná	mó	gōng	dé	huá	fó						
南	無	功	德	華	佛						

Homage to Narayana Buddha.
Homage to Merit and Virtue Blossom Buddha.

ná	mó	lián	huá	guāng	yóu	Xì	shén	tōng	fó		
南	無	蓮	華	光	遊	戲	神	通	佛		

Homage to Lotus Blossom Radiance Roaming Amusement Supernatural Powers Buddha.

ná	mó	cái	gōng	dé	fó		ná	mó	dé	niàn	fó
南	無	財	功	德	佛		南	無	德	念	佛

Homage to Wealth Meritorious Virtue Buddha.
Homage to Virtue Mindfulness Buddha.

ná	mó	shàn	míng	chēng	gōng	dé	fó				
南	無	善	名	稱	功	德	佛				

Homage to Good Name Meritorious Virtue Buddha.

ná	mó	hóng	yàn	dì	chuáng	wáng	fó				
南	無	紅	燄	帝	幢	王	佛				

Homage to Red Flame Imperial Banner King Buddha.

ná	mó	shàn	yóu	bù	gōng	dé	fó				
南	無	善	遊	步	功	德	佛				
ná	mó	dòu	zhàn	shèng	fó						
南	無	鬪	戰	勝	佛						

Homage to Good Wandering Steps Meritorious Virtue Buddha.
Homage to Battle Victory Buddha.

ná	mó	shàn	yóu	bù	fó						
南	無	善	遊	步	佛						
ná	mó	zhōu	zā	zhuāng	yán	gōng	dé	fó			
南	無	周	匝	莊	嚴	功	德	佛			
Homage to Good Wandering Steps Buddha. Homage to Completely Encircled Noble Adornment Merit and Virtue Buddha.											
ná	mó	bǎo	huá	yóu	bù	fó					
南	無	寶	華	遊	步	佛					
Homage to Precious Blossom Wandering Steps Buddha.											
ná	mó	bǎo	lián	huá	shàn	zhù	suō	luó	shù	wáng	fó
南	無	寶	蓮	華	善	住	娑	羅	樹	王	佛
Homage to Precious Lotus Blossom Good Dwelling Sala Tree King Buddha.											
ná	mó	fǎ	jiè	zàng	shēn	ō	mí	tuó	fó		
南	無	法	界	藏	身	阿	彌	陀	佛		
Homage to Dharma Realm Treasury Body Amitabha Buddha.											
rú	shì	děng		yí	qiè	shì	jiè				
如	是	等	•	一	切	世	界	•			
zhū	fó	shì	zūn		cháng	zhù	zài	shì			
諸	佛	世	尊	•	常	住	在	世	•		
Such myriad buddhas, world-honored ones, in all worlds, eternally dwell in the world.											
shì	zhū	shì	zūn		dāng	cí	niàn	wǒ			
是	諸	世	尊	•	當	慈	念	我	•		
Such myriad world-honored ones, be compassionately mindful of me.											

ruò	wǒ	cǐ	shēng		ruò	wǒ	qián	shēng			
若	我	此	生	•	若	我	前	生	•		
cóng	wú	shí	shēng	sǐ	yǐ	lái		suǒ	zuò	zhòng	zuì
從	無	始	生	死	以	來	•	所	做	眾	罪

Whether in this birth previous births, or since beginningless births and deaths, have created a multitude of transgressions—whether committed by oneself,

ruò	zì	zuò		ruò	jiāo	tā	zuò				
若	自	作	•	若	教	他	作	•			
jiàn	zuò	suí	xǐ		ruò	tǎ	ruò	sēng			
見	作	隨	喜	◦	若	塔	若	僧	•		

taught others to do so, or rejoiced at the sight of its commitment. Whether it is from stūpas, monastics,

ruò	sì	fāng	sēng	wù		ruò	zì	qǔ			
若	四	方	僧	物	•	若	自	取	•		
ruò	jiāo	tā	qǔ		jiàn	qǔ	suí	xǐ			
若	教	他	取	•	見	取	隨	喜	◦		

or property of the Sangha of the four directions—whether taken by oneself, taught others to take, or rejoiced at the sight of its taking.

wǔ	wú	jiān	zuì		ruò	zì	zuò				
五	無	間	罪	•	若	自	作	•			
ruò	jiāo	tā	zuò		jiàn	zuò	suí	xǐ			
若	教	他	作	•	見	作	隨	喜	◦		

The five transgressions of the Uninterrupted—whether committed by oneself, taught others to do so, or rejoiced at the sight of its commitment.

shí	bú	shàn	dào		ruò	zì	zuò				
十	不	善	道	•	若	自	作	•			
ruò	jiāo	tā	zuò		jiàn	zuò	suí	xǐ			
若	教	他	作	•	見	作	隨	喜	。		

The ten evil ways—whether committed by oneself, taught others to do so,

suǒ	zuò	zuì	zhàng								
所	作	罪	障	•							
huò	yòu	fù	cáng		huò	bú	fù	cáng			
或	有	覆	藏	•	或	不	覆	藏	•		

or rejoiced at the sight of its commitment. All such transgressions and obstructions, whether covered and hidden,

yīng	duò	dì	yù		è	guǐ	chù	shēng			
應	墮	地	獄	•	餓	鬼	畜	生	•		

or uncovered and unhidden, should cause one to fall into the hells, hungry ghosts, animal,

zhū	yú	è	qù								
諸	餘	惡	趣	•							
biān	dì	xià	jiàn		jí	miè	lì	chē			
邊	地	下	賤	•	及	蔑	戾	車	•		

other myriad evil directions, borderlands, low classes, or mleccha.

rú	shì	děng	chù								
如	是	等	處	•							
suǒ	zuò	zuì	zhàng		jīn	jiē	chàn	huǐ			
所	作	罪	障	•	今	皆	懺	悔	。		

For transgressions and obstructions committed of such places, today I repent in entirety.

jīn	zhū	fó	shì	zūn							
今	諸	佛	世	尊	•						
dāng	zhèng	zhī	wǒ		dāng	yì	niàn	wǒ			
當	證	知	我	•	當	憶	念	我	◦		
Today, may the myriad buddhas, world-honored ones, bear witness for me and be mindful of me.											
wǒ	fù	yú	zhū	fó	shì	zūn	qián				
我	復	於	諸	佛	世	尊	前	•			
zuò	rú	shì	yán								
作	如	是	言	•							
Before the myriad buddhas and world-honored ones I further declare:											
ruò	wǒ	cǐ	shēng		ruò	wǒ	yú	shēng			
若	我	此	生	•	若	我	餘	生	•		
céng	xíng	bù	shī		huò	shǒu	jìng	jiè			
曾	行	布	施	•	或	守	淨	戒	•		
“If in this life, if in other lives, I ever practiced giving or maintained pure precepts,											
nǎi	zhì	shī	yǔ	chù	shēng						
乃	至	施	與	畜	生	•					
yì	tuán	zhī	shí		huò	xiū	jìng	xíng			
一	摶	之	食	•	或	修	淨	行	•		
or even given animals a handful of food, or all benevolent roots from cultivating disciplines of purity,											
suǒ	yǒu	shàn	gēn		Chéng	jiù	zhòng	shēng			
所	有	善	根	•	成	就	眾	生	◦		
suǒ	yǒu	shàn	gēn		xiū	xíng	pú	tí			
所	有	善	根	•	修	行	菩	提	◦		
or all benevolent roots from developing sentient beings; or all benevolent roots.											

suǒ	yǒu	shàn	gēn		jí	wú	shàng	zhì			
所	有	善	根	•	及	無	上	智	。		

from cultivating bodhi or all benevolent roots from developing unsurpassed wisdom –

suǒ	yǒu	shàn	gēn		yí	qiè	hé	jí			
所	有	善	根	•	一	切	合	集	•		
jiào	jì	chóu	liáng		jiē	xī	huí	xiàng			
校	計	籌	量	•	皆	悉	迴	向	•		

may they all be combined together, compared, calculated, and assessed for return and transference towards

ō	níu	duō	luó		sān	miáo	sān	pú	tí		
阿	耨	多	羅	•	三	藐	三	菩	提	。	
rú	guò	qù	wèi	lái							
如	過	去	未	來	•						

anuttarā-samyak-saṃbodhi. Such returns and dedications made by myriad buddhas who have gone in the past, will come in the future,

xiàn	zài	zhū	fó		suǒ	zuò	huí	xiàng			
現	在	諸	佛	•	所	作	迴	向	•		
wǒ	yì	rú	shì	huí	xiàng						
我	亦	如	是	迴	向	。					

or are here at the present, I likewise make such returns and dedications.” Repenting of the multitude of transgressions and

zhòng	zuì	jiē	chàn	huǐ		zhū	fú	jìn	suí	xǐ	
眾	罪	皆	懺	悔	•	諸	福	盡	隨	喜	•
jí	qǐng	fó	gōng	dé		yuàn	chéng	wú	shàng	zhì	
及	請	佛	功	德	•	願	成	無	上	智	。

rejoicing to the ends of myriad blessings, including the merit and virtue from requesting buddhas, vowing to achieve unsurpassed wisdom.

qù	lái	xiàn	zài	fó		yú	zhòng	shēng	zuì	shèng	
去	來	現	在	佛	•	於	眾	生	最	勝	•
wú	liàng	gōng	Dé	hǎi		wǒ	jīn	guī	mìng	lǐ	
無	量	功	德	海	•	我	今	歸	命	禮	。

Buddhas of the past, future, and present are the most extraordinary among beings. To the ocean of immeasurable merit and virtue, today I prostrate, returning my life in refuge.

suǒ	yǒu	shí	fāng	shì	jiè	zhōng					
所	有	十	方	世	界	中	•				
sān	shì	yí	qiè	rén	shī	zi					
三	世	一	切	人	師	子	•				

Within all the worlds of the ten directions, the Lions-among-Humans of the three time periods,

wǒ	yǐ	qīng	jìng	shēn	yǔ	yì					
我	以	清	淨	身	語	意	•				
yí	qiè	piàn	lǐ	jìn	wú	yú					
一	切	徧	禮	盡	無	餘	。				

With my purest physical, oral, and mental action, I prostrate to you all, entirely without exclusion.

pǔ	xián	xíng	yuàn	wēi	shén	lì					
普	賢	行	願	威	神	力	•				
pǔ	xiàn	yí	qiè	rú	lái	qián					
普	現	一	切	如	來	前	•				

By the awing spiritual strength of Samantabhadra’s practices and vows, I universally manifest before all tathagatas.

yì	shēn	fù	xiàn	chà	chén	shēn					
一	身	復	現	剎	塵	身	•				
yī	yī	piàn	lǐ	chà	chén	fó					
一	一	徧	禮	剎	塵	佛	◦				

A single body in turn manifests as many bodies as there is dust in the land. Each and every one prostrating to buddhas as numerous as dust in the land.

yú	yì	chén	zhōng	chén	shù	fó					
於	一	塵	中	塵	數	佛	•				
gè	chù	pú	sà	zhòng	huì	zhōng					
各	處	菩	薩	眾	會	中	◦				

In one spec of dust there exists buddhas as numerous as dust, among assemblies of bodhisattvas in each place;

wú	jìn	fǎ	jiè	chén	yì	rán					
無	盡	法	界	塵	亦	然	•				
shēn	xìn	zhū	fó	jiē	chōng	mǎn					
深	信	諸	佛	皆	充	滿	◦				

The dust of the endless Dharma Realms are also the same—
And I am deeply faithful that myriad buddhas fill them too.

gè	yǐ	yí	qiè	yīn	shēng	hǎi					
各	以	一	切	音	聲	海	•				
pǔ	chū	wú	jìn	miào	yán	cí					
普	出	無	盡	妙	言	辭	•				

Universally expounding endless and wonderful words and speeches.
Each of them using the ocean of all voices and sounds.

jìn	yú	wèi	lái	yí	qiè	jié					
盡	於	未	來	一	切	劫	•				
zàn	fó	shèn	shēn	gōng	dé	hǎi					
讚	佛	甚	深	功	德	海	◦				

To the ends of all future kalpas, I praise the profound ocean of merits and virtues of the buddhas.

yǐ	zhū	zuì	shèng	miào	huá	mán					
以	諸	最	勝	妙	華	鬘	•				
jì	yuè	tú	xiāng	jí	sǎn	gài					
伎	樂	塗	香	及	傘	蓋	•				
With all of the most extraordinarily wondrous flower garlands, Music, ointments, incense, parasols, and canopies—											
rú	shì	zuì	shèng	zhuāng	yán	jù					
如	是	最	勝	莊	嚴	具	•				
wǒ	yǐ	gòng	yǎng	zhū	rú	lái					
我	以	供	養	諸	如	來	◦				
Such most extraordinary and dignified adornments— I make offerings of to the myriad tathāgatas.											
zuì	shèng	yī	fú	zuì	shèng	xiāng					
最	勝	衣	服	最	勝	香	•				
mò	xiāng	shāo	xiāng	yǔ	dēng	zhú					
末	香	燒	香	與	燈	燭	•				
The most extraordinary garments, the most extraordinary incense, incense powders, burning incense, lamps, and candles—											
yī	yī	jiē	rú	miào	gāo	jù					
一	一	皆	如	妙	高	聚	•				
wǒ	xī	gòng	yǎng	zhū	rú	lái					
我	悉	供	養	諸	如	來	◦				
Each and every kind gathered as high as Mount Wondrous Height. I all offer to the myriad tathāgatas.											
wǒ	yǐ	guǎng	dà	shèng	jiě	xīn					
我	以	廣	大	勝	解	心	•				
shēn	xìn	yí	qiè	sān	shì	fó					
深	信	一	切	三	世	佛	•				
With a broad, profound, and extraordinarily understanding mind, I have deep faith in all buddhas of the three time periods.											

xī	yǐ	pǔ	xián	xíng	yuàn	lì					
悉	以	普	賢	行	願	力	•				
pǔ	piàn	gòng	yǎng	zhū	rú	lái					
普	徧	供	養	諸	如	來	◦				
With the strength of Samantabhadra's practice and vows, I universally make offerings to myriad tathāgatas.											
wǒ	xī	suǒ	zào	zhū	è	yè					
我	昔	所	造	諸	惡	業	•				
jiē	yóu	wú	shǐ	tān	chēn	chī					
皆	由	無	始	貪	瞋	癡	•				
Due to beginningless greed, anger, and ignorance, Arising from our body, speech, and mind,											
cóng	shēn	yǔ	yì	zhī	suǒ	shēng					
從	身	語	意	之	所	生	•				
yí	qiè	wǒ	jīn	jiē	chàn	huǐ					
一	切	我	今	皆	懺	悔	◦				
For all transgressions that I have committed in the past— I now seek repentance and reform!											
shí	fāng	yí	qiè	zhū	zhòng	shēng					
十	方	一	切	諸	眾	生	•				
èr	chèng	yǒu	xué	jí	wú	xué					
二	乘	有	學	及	無	學	•				
All myriad beings in the ten directions, The Two Vehicles of the Studying and Non-Studying,											
yí	qiè	rú	lái	yǔ	pú	sà					
一	切	如	來	與	菩	薩	•				
suǒ	yǒu	gōng	dé	jiē	suí	xǐ					
所	有	功	德	皆	隨	喜	◦				
And all tathāgatas and bodhisattvas, I rejoice and follow in all their merits and virtues.											

shí	fāng	suǒ	yǒu	shì	jiān	dēng					
十	方	所	有	世	間	燈	•				
zuì	chū	chéng	jiù	pú	tí	zhě					
最	初	成	就	菩	提	者	•				
To all the Lamps of the World in the ten directions. The very first ones who attained bodhi,											
wǒ	jīn	yí	qiè	jiē	quàn	qǐng					
我	今	一	切	皆	勸	請	•				
zhuǎn	yú	wú	shàng	miào	fǎ	lún					
轉	於	無	上	妙	法	輪	◦				
Today I exhort and request you all to turn the unsurpassed, wondrous Dharma Wheel.											
zhū	fó	ruò	yù	shì	niè	pán					
諸	佛	若	欲	示	涅	槃	•				
wǒ	xī	zhì	chéng	ér	quàn	qǐng					
我	悉	至	誠	而	勸	請	◦				
If any buddha wishes to manifest their nirvāṇa, I piously exhort and request,											
wéi	yuàn	jiǔ	zhù	chà	chén	jié					
唯	願	久	住	剎	塵	劫	•				
lì	lè	yí	Qiè	zhū	zhòng	shēng					
利	樂	一	切	諸	眾	生	◦				
Praying that they abide for kalpas as numerous as specs of dust in the land. To benefit and bring happiness to all sentient beings.											
suǒ	yǒu	lǐ	zàn	gòng	yǎng	fú					
所	有	禮	讚	供	養	福	•				
qǐng	fó	zhù	shì	zhuǎn	fǎ	lún					
請	佛	住	世	轉	法	輪	•				
With all the blessings from prostrating, praising, and making offerings, I request the buddhas to abide in the world and turn the Dharma Wheel.											

suí	xǐ	chàn	huǐ	zhū	shàn	gēn					
隨	喜	懺	悔	諸	善	根	•				
huí	xiàng	zhòng	shēng	jí	fó	dào					
迴	向	眾	生	及	佛	道	。				

All benevolent roots from repenting and rejoicing, Are returned and transferred to all beings and the path to Buddhahood.

yuàn	jiāng	yǐ	cǐ	shèng	gōng	dé					
願	將	以	此	勝	功	德	•				
huí	xiàng	wú	shàng	zhēn	fǎ	jiè					
迴	向	無	上	真	法	界	•				

I wish that this victorious merit and virtue, To be returned and transferred to the unsurpassed, true Dharma Realm.

xìng	xiàng	fó	Fǎ	jí	sēng	qié					
性	相	佛	法	及	僧	伽	•				
èr	dì	róng	tōng	sān	mèi	yìn					
二	諦	融	通	三	昧	印	。				

The natural and phenomenal expression of the Buddha, Dharma, and Sangha, Are two doctrines which blend thoroughly as the Samādhi Seal.

rú	shì	wú	liàng	gōng	dé	hǎi					
如	是	無	量	功	德	海	•				
wǒ	jīn	jiē	xī	jìn	huí	xiàng					
我	今	皆	悉	盡	迴	向	•				

Such oceans of infinite merit and virtue, I now return and transfer them all.

suǒ	yǒu	zhòng	shēng	shēn	kǒu	yì					
所	有	眾	生	身	口	意	•				
jiàn	huò	tán	bàng	wǒ	fǎ	děng					
見	惑	彈	謗	我	法	等	。				

All action, speech, and thoughts of sentient beings—
Incorrect views, doubts, sneers, slander of this Dharma—

rú	shì	yí	qiè	zhū	yè	zhàng					
如	是	一	切	諸	業	障	•				
xī	jiē	xiāo	miè	jìn	wú	yú					
悉	皆	消	滅	盡	無	餘	•				
All such myriad karmic obstructions— are eradicated and extinguished without a trace.											
niàn	niàn	zhì	zhōu	yú	fǎ	jiè					
念	念	智	周	於	法	界	•				
guǎng	dù	zhòng	shēng	jiē	bú	tuì					
廣	度	眾	生	皆	不	退	。				
In each and every thought, wisdom prevails throughout the Dharma Realm, Vastly delivering sentient beings so they may never regress.											
nǎi	zhì	xū	kōng	Shì	jiè	jìn					
乃	至	虛	空	世	界	盡	•				
zhòng	shēng	Jí	Yè	fán	nǎo	jìn					
眾	生	及	業	煩	惱	盡	•				
Even when the realm of empty space is at an end. Sentient beings, karma, and afflictions are at an end.											
rú	shì	sì	fǎ	Guǎng	wú	biān					
如	是	四	法	廣	無	邊	•				
yuàn	jīn	huí	xiàng	yì	rú	shì					
願	今	迴	向	亦	如	是	。				
As such are these four dharmas vast and boundless. I wish that my return and transference today to be thusly the same.											
*ná	mó	dà	hèn	pǔ	xián	pú	sà	*(*Repeat 3 times)*			
南	無	大	行	普	賢	菩	薩	*(*重複三遍)*			
Homage to Great Practice, Samantabhadra Bodhisattva!											

[Praise of Medicine Master Buddha 藥師讚]

yào	shī	fó		yán	shòu	wáng					
藥	師	佛		延	壽	王					
guāng	lín	shuǐ	yuè	tán	chǎng						
光	臨	水	月	壇	場						
Medicine Master Buddha, the Longevity Prolonging King, descends upon this moon-upon-water sanctuary.											
bēi	xīn	jiù	kǔ	jiàng	jí	xiáng					
悲	心	救	苦	降	吉	祥					
miǎn	nàn	xiāo	zāi	zhàng							
免	難	消	災	障							
With a compassionate mind, he rescues those in suffering and bestows auspiciousness, dispelling disasters and eradicating calamities and obstacles.											
chàn	huǐ	zhòng	děng	sān	shì	zuì					
懺	悔	眾	等	三	世	罪					
yuàn	qí	fú	shòu	mián	cháng						
願	祈	福	壽	綿	長						
We repent and reform for the offenses of the assembly committed in the three periods of time to wish and pray for continued blessings and longevity.											
jí	xīng	gāo	zhào	mù	ēn	guāng					
吉	星	高	照	沐	恩	光					
rú	yì		bǎo	ān	kāng						
如	意		保	安	康						
jí	xīng	gāo	zhào	mù	ēn	guāng					
吉	星	高	照	沐	恩	光					
rú	yì		bǎo	ān	kāng						
如	意		保	安	康						
The auspicious star illuminates from ahigh, bathing us in the glow of kindness, fulfilling our wishes and bringing protection, safety, and health.											

[Verse of Avalokiteśvara 藥師偈]

wàn	rén	guǎng	xiū	jiè	dìng	huì					
萬	人	廣	修	戒	定	慧					
Myriad people practice precepts, concentration, and wisdom extensively.											
qiān	jiā	cháng	míng	rì	yuè	dēng					
千	家	長	明	日	月	燈					
Thousands of families keep the sun-moon lamps bright eternally.											
xiāo	zāi	yán	shòu	cháng	huān	qìng					
消	災	延	壽	常	歡	慶					
Eradicating calamities and prolonging life, they are always joyful.											
zēng	fú	jìn	dé	dà	dì	chūn					
增	福	進	德	大	地	春					
Increasing blessings and improving virtue, the great earth returns to spring.											
ná	mó	dōng	fāng	jìng	liú	lí	shì	jiè			
南	無	東	方	淨	琉	璃	世	界			
Homage to the Eastern Pure Land of Pure Beryl,											
yào	shī	liú	lí	guāng	rú	lái					
藥	師	琉	璃	光	如	來					
Disaster-Eradicating and Longevity-Extending Medicine Master Beryl Light Tathāgata!											

[Mindfully Invoke the Sacred Name 稱念聖號]

ná	mó	xiāo	zāi	yán	shòu	yào	shī	fó			
南	無	消	災	延	壽	藥	師	佛			
Homage to Disaster-Eradicating and Longevity-Extending Medicine Master Buddha!											
yào	shī	rú	lái								
藥	師	如	來								
Medicine Master Tathāgata!											

Three Refuges 三皈依

zì	guī	yī	fó		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	佛	•	當	願	眾	生	•		
tǐ	jiě	dà	dào		fā	wú	shàng	xīn		*(Bow, stand up)*	
體	解	大	道	•	發	無	上	心	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Buddha, wishing that all sentient beings understand the great Path and make the greatest vow!											
zì	guī	yī	fǎ		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	法	•	當	願	眾	生	•		
shēn	rù	jīng	zàng		zhì	huì	rú	hǎi		*(Bow, stand up)*	
深	入	經	藏	•	智	慧	如	海	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Dharma, wishing that all sentient beings deeply study the sūtra treasury and acquire an ocean of wisdom!											
zì	guī	yī	sēng		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	僧	•	當	願	眾	生	•		
tóng	lǐ	dà	zhòng		yí	qiè	wú	ài		*(Bow, stand up, half bow)*	
統	理	大	眾	•	一	切	無	礙	◦	*(拜、起立、問訊)*	
I seek refuge in the Sangha, wishing that all sentient beings lead the congregation without any obstruction!											

A Prayer for Repentance – By Ven. Master Hsing Yun

懺悔祈願文–星雲大師 著

ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha!											
di	zi	zhi	cheng	ken	qie	di	pu	fu	zai	nin	de
弟	子	至	誠	懇	切	地	匍	匐	在	您	的
zuo	qian	,									
座	前	，									
Your disciple kneels before you with the greatest sincerity,											
xiang	nin	fa	lu	chan	hui	—	—				
向	您	發	露	懺	悔	—	—				
To confess to you and repent—											
cong	wu	shi	yi	lai	,						
從	無	始	以	來	，						
From innumerable kalpas,											
wo	shen	ye	suo	fan	de	sha	dao	yin	wang	,	
我	身	業	所	犯	的	殺	盜	淫	妄	，	
wu	shu	wu	liang	;							
無	數	無	量	；							
My body may have produced karma. Through committing countless deeds of killing, stealing, sexual misconduct, and lying;											
wo	kou	ye	suo	fan	de	e	yu	liang	she	,	
我	口	業	所	犯	的	惡	語	兩	舌	，	
wu	qiong	wu	jin	;							
無	窮	無	盡	；							
My mouth may have produced karma. Through endless unwholesome and doubled-tongued ill words;											

wo	yi	ye	suo	fan	de	tan	chen	yu	chi	,	
我	意	業	所	犯	的	貪	瞋	愚	癡	，	
wu	bian	wu	ji	◦							
無	邊	無	際	。							

My mind may have produced karma. Through boundless greed, anger, and ignorance.

xian	zai	zhi	you	yang	zhang	fo	tuo	nin	wei	shen	jia
現	在	只	有	仰	仗	佛	陀	您	威	神	加
bei	，										
被	，										

Oh Buddha! Now I can only rely on your awe-inspiring majesty and protection.

ci	gei	wo	chan	hui	de	li	liang	;			
賜	給	我	懺	悔	的	力	量	；			

To grant me the power to repent;

xian	zai	zhi	you	yi	kao	fo	tuo	nin	bian	sa	jing
現	在	只	有	依	靠	佛	陀	您	遍	灑	淨
shui	，										
水	，										

Now I can only depend upon your pure, clean water.

xi	jing	wo	shen	zhong	de	zui	ye	◦			
洗	淨	我	深	重	的	罪	業	。			

To wash a way my deep-seated karma of wrongdoings.

hui	xiang	wo	cong	xiao	zhi	jin	，				
回	想	我	從	小	至	今	，				

Regarding my past:

chang	chang	bu	ming	shi	li	，	bu	bian	shan	e	；
常	常	不	明	事	理	，	不	辯	善	惡	；
Often I was unclear of the principles of right actions, and was unable to distinguish good from bad;											
chang	chang	mei	yu	yin	guo	，	dian	dao	shi	fei	；
常	常	昧	於	因	果	，	顛	倒	是	非	；
Often I was ignorant of cause and effect, and confused justice and injustice;											
chang	chang	zhi	zhuo	xie	jian	，	zi	yi	wei	shi	。
常	常	執	著	邪	見	，	自	以	為	是	。
Often I clung to wrong views, and regarded myself as correct.											
wei	le	bao	you	zi	ji	de	li	yi	，		
為	了	保	有	自	己	的	利	益	，		
In order to protect my own benefits,											
wo	duo	ci	jian	dao	ku	nan	de	zhong	sheng	，	que
我	多	次	見	到	苦	難	的	眾	生	，	卻
mei	you	shen	chu	yuan	shou	；					
沒	有	伸	出	援	手	；					
I frequently did not offer a helping hand to the suffering sentient beings I saw;											
wo	duo	ci	yu	dao	lao	ruo	de	min	zhong	，	que
我	多	次	遇	到	老	弱	的	民	眾	，	卻
mei	you	ai	lian	jiu	ji	。					
沒	有	哀	憐	救	濟	。					
Nor did I pity or offer relief to those who were old and weak.											
you	yu	ji	du	bie	ren	de	yong	you	，		
由	於	嫉	妒	別	人	的	擁	有	，		
Because I was jealous of the achievements of others,											

wo	wang	jia	dui	fang	de	guo	shi	，			
我	妄	加	對	方	的	過	失	，			
I exaggerated their mistakes,											
wo	kuan	shu	zi	ji	de	xing	wei	。			
我	寬	恕	自	己	的	行	為	。			
And forgave my own behavior.											
shen	zhi	|	|							
甚	至	|	|							
Even more,											
wo	dui	yu	fu	mu	de	xiao	shun	feng	yang	bu	gou
我	對	於	父	母	的	孝	順	奉	養	不	夠
I did not offer enough devotion and support to my parents;											
wo	dui	yu	peng	you	de	lai	wang	xin	yi	bu	gou
我	對	於	朋	友	的	來	往	信	義	不	夠
I did not offer enough fellowship and honesty to my friends;											
wo	dui	yu	shi	zhang	de	zun	zhong	jing	ai	bu	gou
我	對	於	師	長	的	尊	重	敬	愛	不	夠
I did not offer enough respect and love to my teachers;											
wo	dui	yu	zi	di	de	bi	hu	bao	rong	bu	gou
我	對	於	子	弟	的	庇	護	包	容	不	夠
I did not offer enough protection and tolerance to my children.											
ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha!											
zhe	yi	qie	de	zuo	wei	，					
這	一	切	的	作	為	，					
All these actions of mine,											

dou	ke	yi	kan	de	chu	wo	de	zui	ye	wu	bian
都	可	以	看	得	出	我	的	罪	業	無	邊
Show that the karma of my wrongdoing is infinite.											
jin	tian	，	wo	gui	zai	nin	de	zuo	qian	，	
今	天	，	我	跪	在	您	的	座	前	，	
Today I kneel before you.											
yi	wu	bi	qian	cheng	de	xin	yi	，			
以	無	比	虔	誠	的	心	意	，			
With incomparable sincerity,											
xiang	nin	tan	bai	fa	lu	，	qiu	ai	chan	hui	。
向	您	坦	白	發	露	，	求	哀	懺	悔	。
To confess honestly, to seek your compassion, and to repent.											
qi	qiu	zai	fo	tuo	nin	ci	guang	de	zhao	yao	xia
祈	求	在	佛	陀	您	慈	光	的	照	耀	下
Oh Buddha, guided by your shining, merciful light,											
wo	neng	yi	gai	wang	xi	de	zui	xing	，		
我	能	一	改	往	昔	的	罪	行	，		
I pray that I am able To reform my misconduct in the past, that I may counter:											
wo	yao	yi	xi	she	dui	zhi	tan	yu	，		
我	要	以	喜	捨	對	治	貪	欲	，		
Greed and desire with joyous giving;											
wo	yao	yi	ci	bei	dui	zhi	chen	hen	，		
我	要	以	慈	悲	對	治	瞋	恨	，		
Anger and hatred with compassion;											
wo	yao	yi	cheng	xin	dui	zhi	huai	yi	，		
我	要	以	誠	信	對	治	懷	疑	，		
Suspicion with honesty and trust;											

wo	yao	yi	qian	xu	dui	zhi	ao	man	◦		
我	要	以	謙	虛	對	治	傲	慢	◦		
Arrogant and overbearing conduct with modesty.											
wo	yuan	nu	li	zuo	dao	：					
我	願	努	力	做	到	：					
I with to strive to achieve the following:											
lao	wu	lao	yi	ji	ren	zhi	lao	，			
老	吾	老	以	及	人	之	老	，			
To take care of my own aged parents. And extend the same care to aged people in general;											
you	wu	you	yi	ji	ren	zhi	you	，			
幼	吾	幼	以	及	人	之	幼	，			
To care for my own young. And extend the same care to the young in general.											
wo	yuan	fa	xin	zuo	dao	：					
我	願	發	心	做	到	：					
I am determined to achieve the following:											
xian	tian	xia	zhi	you	er	you	，				
先	天	下	之	憂	而	憂	，				
To lay the groundwork ahead of others,											
hou	tian	xia	zhi	le	er	le	◦				
後	天	下	之	樂	而	樂	◦				
but enjoy the benefits after others.											
cong	jin	tian	kai	shi	，						
從	今	天	開	始	，						
Oh Buddha, starting from today,											
wo	shi	yuan	shi	jian	fo	tuo	nin	de	xing	yi	，
我	誓	願	實	踐	佛	陀	您	的	行	儀	，
I swear and vow to emulate your conduct and demeanor:											

wo	yao	gei	ren	xin	xin	,					
我	要	給	人	信	心	,					
To give people confidence;											
wo	yao	gei	ren	huan	xi	,					
我	要	給	人	歡	喜	,					
To bring people joy,											
wo	yao	gei	ren	xi	wang	,					
我	要	給	人	希	望	,					
To give people hope,											
wo	yao	gei	ren	fang	bian	;					
我	要	給	人	方	便	;					
To offer people convenience.											
cong	jin	tian	qi	,							
從	今	天	起	,							
From today on,											
wo	shi	yuan	feng	xing	nin	de	jiao	hui	,		
我	誓	願	奉	行	您	的	教	誨	,		
I vow to obey and flow your teachings and admonitions:											
wo	yao	yi	wu	jie	shi	shan	zi	li	li	ta	,
我	要	以	五	戒	十	善	自	利	利	他	,
To benefit self and others, through the five precepts and the ten wholesome conducts;											
wo	yao	yi	san	xue	zeng	shang	fu	hui	shuang	xiu	,
我	要	以	三	學	增	上	福	慧	雙	修	,
To strengthen the cultivation of merits and wisdom. through the three studies;											

wo	yao	yi	si	en	zong	bao	hui	kui	da	zhong	，
我	要	以	四	恩	總	報	回	饋	大	眾	，
To offer to the masses, in recompense, the four types of kindness;											
wo	yao	yi	si	she	liu	du	rao	yi	you	qing	。
我	要	以	四	攝	六	度	饒	益	有	情	。
To benefit sentient beings vastly. With the four means of embracing and the six perfections of liberation.											
ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha,											
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	chan	hui	yu
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	懺	悔	與
fa	yuan	，									
發	願	，									
Please accept my sincerest repentance and vows!											
ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha,											
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	chan	hui	yu
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	懺	悔	與
fa	yuan	。									
發	願	。									
Please accept my sincerest repentance and vows!											
na	mo	ben	shi	shi	jia	mou	ni	fo			
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛			
Homage to Our Teacher, Sakyamuni Buddha											

Presenting Offerings Beforethe Buddhas 佛前上供

ná	mó	líng	shān	huì	shàng	fó	pú	sà		*(Repeat 3 times)*
南	無	靈	山	會	上	佛	菩	薩		*(三稱)*
Homage to the Vulture Peak Assembly of Buddhas and Bodhisattvas!										

[Offering Text 上供文]

▲ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fó					
南	無	常	住	十	方	佛					
Homage to the eternally abiding Buddhas of the Ten Directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fǎ					
南	無	常	住	十	方	法					
Homage to the eternally abiding Dharma of the ten directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	sēng					
南	無	常	住	十	方	僧					
Homage to the eternally abiding Sangha of the Ten Directions.											
ná	mó	běn	shī	shì	jiā	móu	ní	fó			
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛			
Homage to Our Teacher, Śākyamuni Buddha.											
ná	mó	xiāo	zāi	yán	shòu	yào	shī	fó			
南	無	消	災	延	壽	藥	師	佛			
Homage to disaster-eradicating and longevity-extending Medicine Master Buddha.											
ná	mó	jí	lè	shì	jiè	ō	mí	tuó	fó		
南	無	極	樂	世	界	阿	彌	陀	佛		
Homage to Western Pure Land, Amitābha Buddha.											
ná	mó	dāng	lái	xià	shēng	mí	lè	zūn	fó		
南	無	當	來	下	生	彌	勒	尊	佛		
Homage to future descending-birth, honored Maitreya Buddha.											

ná	mó	shí	fāng	sān	shì	yí	qiè	zhū	fó		
南	無	十	方	三	世	一	切	諸	佛		
Homage to all buddhas in the ten directions and three periods of time.											
ná	mó	dà	zhì	wén	shū	shī	lì	pú	sà		
南	無	大	智	文	殊	師	利	菩	薩		
Homage to Great Wisdom, Mañjuśrī Bodhisattva.											
ná	mó	dà	hèn	pǔ	xián	pú	sà				
南	無	大	行	普	賢	菩	薩				
Homage to Great Practice, Samantabhadra Bodhisattva.											
ná	mó	dà	bēi	guān	shì	yīn	pú	sà			
南	無	大	悲	觀	世	音	菩	薩			
Homage to Great Compassion, Avalokiteśvara Bodhisattva.											
ná	mó	dà	shì	zhì	pú	sà					
南	無	大	勢	至	菩	薩					
Homage to Mahāsthāmaprāpta Bodhisattva.											
ná	mó	qīng	jìng	dà	hǎi	zhòng	pú	sà			
南	無	清	淨	大	海	眾	菩	薩			
Homage to the Great Oceanic Assembly of Pure Bodhisattvas.											
ná	mó	dà	yuàn	dì	zàng	wáng	pú	sà			
南	無	大	願	地	藏	王	菩	薩			
Homage to Great Vows, Kṣitigarbha Bodhisattva.											
ná	mó	hù	fǎ	zhū	tiān	pú	sà				
南	無	護	法	諸	天	菩	薩				
Homage to the myriad Dharma-Protecting Celestial Bodhisattvas.											
ná	mó	qié	lán	shèng	zhòng	pú	sà				
南	無	伽	藍	聖	眾	菩	薩				
Homage to the sacred assembly of Sanghārāma Bodhisattvas.											
ná	mó	lì	dài	zǔ	shī	pú	sà	*(Return to ▲ and repeat the section three times.)*			
南	無	歷	代	祖	師	菩	薩				
Homage to the successive generations of Ancestral Master Bodhisattvas.											

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	。	*（重覆三遍）*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	。	*（重覆三遍）*								

cǐ	shí	sè	xiāng	wèi		shàng	gòng	shí	fāng	fó	
此	食	色	香	味	•	上	供	十	方	佛	•
This food's form, fragrance, and flavor are offered above to the Buddhas of the ten directions,											
zhōng	fèng	zhū	shèng	xián		xià	jí	liù	dào	pǐn	
中	奉	諸	聖	賢	•	下	及	六	道	品	。
In the middle to all the sacred and virtuous ones, and below to the beings of the six realms.											
děng	shī	wú	chā	bié		suí	yuàn	jiē	bǎo	mǎn	
等	施	無	差	別	•	隨	願	皆	飽	滿	•
It is given without difference nor discrimination, fulfilling in accord to one's wishes;											

lìng	jīn	shī	zhě	dé		wú	liàng	bō	luó	mì	
令	今	施	者	得	•	無	量	波	羅	蜜	。
Causing all those who have contributed today to attain immeasurable perfections.											
sān	dé	liù	wèi		gòng	fó	jí	sēng			
三	德	六	味	•	供	佛	及	僧	•		
The three virtues and six flavors are offered to the Buddha and Sangha.											
fǎ	jiè	yǒu	qíng		pǔ	tóng	gòng	yǎng			
法	界	有	情	•	普	同	供	養	。		
Sentient beings of the Dharma realm are universally and equally proffered this offering.											

[Universal Offering Dhāraṇī **普供養真言**]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

Praise of the Celestial Kitchen 天廚妙供讚

tiān	chú	miào	gòng		chán	yuè	sū	tuó			
天	廚	妙	供	。	禪	悅	酥	酡	。		
This wondrous offering of the celestial kitchen is the butter of dhyāna-bliss.											
hu	an	su	lu	sa	li	wa					
戶	唵	蘇	嚕	薩	哩	嚩	。				
Oṃ suru-											
da	ta	o	ye	duo		da	ni	ye	ta		
怛	他	阿	誐	多	。	怛	你	也	他	。	
sarva tathāgata											
su	lu	suo	wa	he							
蘇	嚕	娑	嚩	訶	。						
tadyathā suru svāhā!											
ná	mó	chán	yuè	zàng	pú	sà	mó	hē	sà		
南	無	禪	悅	藏	菩	薩	摩	訶	薩	。	
Homage to Dhyāna Bliss Treasury Bodhisattva-Mahāsattva!											
mó	hē	bō	ruì	bō	luó	mì					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜	。				
Mahāprajñāpāramitā!											

Making Offerings to the Deceased 靈前回向

*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat many times until the Presiding Monk arrives at the Pure Land Shrine and the incense has been offered.) (重覆多次至超薦靈位前，止佛號)*											
*na	mo	qing	liang	di	pu	sa	mo	he	sa		
南	無	清	涼	地	菩	薩	摩	訶	薩		
We take refuge in the Pure and Cool Land Bodhisattva-Mahasattva. *(*Repeat many times) (重覆多次)*											
*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											

bo	re	po	luo	mi	duo	xin	jing				
般	若	波	羅	蜜	多	心	經				
Prajna Paramita Heart Sutra											
guan	zi	zai	pu	sa	,	xing	shen	bo	re	po	luo
觀	自	在	菩	薩	,	行	深	般	若	波	羅
mi	duo	shi	,								
蜜	多	時	,								
The Avaloskitesvara Bodhisattva, while profoundly contemplating the Prajna Paramita,											
zhao	jian	wu	yun	jie	kong	,	du	yi	qie	ku	e
照	見	五	蘊	皆	空	,	度	一	切	苦	厄。
realized that the Five Skandhas were empty, and thus he was able to overcome all sufferings.											

she	li	zi	,	se	bu	yi	kong	,	kong	bu	yi
舍	利	子	,	色	不	異	空	,	空	不	異
se	,										
色	,										

To Sariputra: form is not different from emptiness, emptiness is not different from form;

se	ji	shi	kong	,	kong	ji	shi	se	,		
色	即	是	空	,	空	即	是	色	,		

form is emptiness, and emptiness is form.

shou	xiang	xing	shi	yi	fu	ru	shi	。			
受	想	行	識	亦	復	如	是	。			

The same is for feeling, conception, volition, and consciousness.

she	li	zi	,	shi	zhu	fa	kong	xiang	,		
舍	利	子	,	是	諸	法	空	相	,		

To Sariputra: emptiness is the nature of all dharmas.

bu	sheng	bu	mie	,	bu	gou	bu	jing	,	bu	zeng
不	生	不	滅	,	不	垢	不	淨	,	不	增
bu	jian	,									
不	減	,									

It neither arises nor ceases, can neither be defiled nor cleansed, and neither be increased nor decreased.

shi	gu	kong	zhong	wu	se	,	wu	shou	xiang	xing	shi
是	故	空	中	無	色	,	無	受	想	行	識，

Therefore, in emptiness there is no form, no feeling, conception, volition, nor consciousness;

wu	yan	er	bi	she	shen	yi	,				
無	眼	耳	鼻	舌	身	意	,				

neither eyes, ears, nose, tongue, body, nor mind;

wu	se	sheng	xiang	wei	chu	fa	,				
無	色	聲	香	味	觸	法	,				

no form, sound, smell, taste, touch, nor conception;

wu	yan	jie	，	nai	zhi	wu	yi	shi	jie	，	
無	眼	界	，	乃	至	無	意	識	界	，	
no visual consciousness; no ignorance, nor its cessation;											
wu	wu	ming	，	yi	wu	wu	ming	jin	，		
無	無	明	，	亦	無	無	明	盡	，		
no aging and no death, nor their cessation;											
nai	zhi	wu	lao	si	，	yi	wu	lao	si	jin	，
乃	至	無	老	死	，	亦	無	老	死	盡	，
no suffering, causes, cessation, nor the paths to such;											
wu	ku	ji	mie	dao	，	wu	zhi	yi	wu	de	。
無	苦	集	滅	道	，	無	智	亦	無	得	。
no wisdom, and nothing to attain.											
yi	wu	suo	de	gu	，	pu	ti	sa	duo	，	
以	無	所	得	故	，	菩	提	薩	埵	，	
As there is nothing to attain, a bodhisattva											
yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	，			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	，			
relying on the Prajna Paramita											
xin	wu	gua	ai	，	wu	gua	ai	gu	，		
心	無	罣	礙	，	無	罣	礙	故	，		
has neither worry nor obstruction. Without worry and obstruction,											
wu	you	kong	bu	，	yuan	li	dian	dao	meng	xiang	，
無	有	恐	怖	，	遠	離	顛	倒	夢	想	，
there is no fear, and without confusion and reams,											
jiu	jing	nie	pan	。	san	shi	zhu	fo	，		
究	竟	涅	槃	。	三	世	諸	佛	，		
Nirvana can be reached. The Buddhas of the past, present, and future											

yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	，			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	，			
also rely on the Prajna Paramita											
de	o	nou	duo	luo	san	miao	san	pu	ti	。	
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。	
to attain Supreme Enlightenment.											
gu	zhi	bo	re	po	luo	mi	duo	，			
故	知	般	若	波	羅	蜜	多	，			
Thus, one should know that Prajna Paramita											
shi	da	shen	zhou	，	shi	da	ming	zhou	，		
是	大	神	咒	，	是	大	明	咒	，		
is the greatest mantra, the mantra of illumination,											
shi	wu	shang	zhou	，	shi	wu	deng	deng	zhou	，	
是	無	上	咒	，	是	無	等	等	咒	，	
and the supreme of all mantras.											
neng	chu	yi	qie	ku	，	zhen	shi	bu	xu	，	
能	除	一	切	苦	，	真	實	不	虛	，	
It is unequalled and able to alleviate all suffering. This is true and not false.											
gu	shuo	bo	re	po	luo	mi	duo	zhou	，		
故	說	般	若	波	羅	蜜	多	咒	，		
Thus, in proclaiming the Prajna Paramita Mantra,											
ji	shuo	zhou	yue	，	jie	di	，	jie	di	，	
即	說	咒	曰	，	揭	諦	，	揭	諦	，	
po	luo	jie	di	，	po	luo	seng	jie	di	，	
波	羅	揭	諦	，	波	羅	僧	揭	諦	，	
it is said, “Gate, Gate, Paragate, Parasamgate,											
pu	ti	sa	po	he	。						
菩	提	薩	婆	訶	。						
Bodhi svaha!”											

[Rebirth in Pure Land Dharani 往生咒] *(*Repeat 3 times)(重覆三遍)*

*na	mo	o	mi	duo	po	ye	◦	duo	ta	qie	duo
曩	謨	阿	彌	多	婆	夜	◦	哆	他	伽	多
ye	◦	duo	di	ye	ta	◦	o	mi	li	du	po
夜	◦	哆	地	夜	他	◦	阿	彌	利	都	婆
pi	◦	o	mi	li	duo	◦	xi	dan	po	pi	◦
毗	◦	阿	彌	利	哆	◦	悉	耽	婆	毗	◦
o	mi	li	duo	◦	pi	jia	lan	di	◦	o	mi
阿	彌	唎	哆	◦	毗	迦	蘭	帝	◦	阿	彌
li	duo	◦	pi	jia	lan	duo	◦	qie	mi	ni	◦
唎	哆	◦	毗	迦	蘭	多	◦	伽	彌	膩	◦
qie	qie	na	◦	zhi	duo	jia	li	◦	sa	po	he◦
伽	伽	那	◦	枳	多	迦	利	◦	娑	婆	訶◦

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	◦	*(重覆三遍)*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	◦	*(重覆三遍)*								

[Universal Offering Dhāraṇī 普供養真言]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

[Praise of the Lotus Pond 蓮池讚]

lian	chi	hai	hui	。	mi	tuo	ru	lai	。		
蓮	池	海	會	。	彌	陀	如	來	。		
In the Assembly of the Lotus Pond, Amitabha Tathagata,											
guan	yin	shi	zhi	zuo	lian	tai	。				
觀	音	勢	至	坐	蓮	臺	。				
Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta are seated on the lotus platform…											
jie	yin	shang	jin	jie	。						
接	引	上	金	階	。						
…to receive and guide us up the golden steps.											
da	shi	hong	kai	。	pu	yuan	li	chen	ai	。	
大	誓	弘	開	。	普	願	離	塵	埃	。	
Their great vow is committed, wishing for all to depart from defilements.											
*na	mo	lian	chi	hai	hui	pu	sa	mo	he	sa	
南	無	蓮	池	海	會	菩	薩	摩	訶	薩	
We take refuge in the Lotus Pond Assembly of Buddhas and Bodhisattvas. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											
*na	mo	o	mi	tuo	fo						
南	無	阿	彌	陀	佛						
We take refuge in the Amitabha Buddha. *(*Make a half bow to the Buddha, and repeat many times until the Presiding Monk returns to his place) (問訊，重複多次至回佛前，止佛號)*											

Parinamana Gatha 回向偈

shang	gong	gong	de	shu	sheng	xing					
上	供	功	德	殊	勝	行					
Kindness, compassion, joyfullness and generosity premeates the Dharmadhatu.											
wu	bian	shen	fu	jie	hui	xiang					
無	邊	勝	福	皆	回	向					
I wish that all mired sentient beings can be transported to the Pure Land of Buddhas.											
pu	yuan	chen	ni	zhu	you	qing					
普	願	沉	溺	諸	有	情					
Treasure the merit, make friends, benefit heaven and earth. Meditate, chant, follow precepts and equally tolerate to all.											
su	wang	wu	liang	guang	fo	cha					
速	往	無	量	光	佛	剎					
Shamefulness, thankfulness and vow for the highest pledge.											
shi	fang	san	shi	yi	qie	fo					
十	方	三	世	一	切	佛					
Homage to Buddhas of all time and space,											
yi	qie	pu	sha	mo	he	sa					
一	切	菩	薩	摩	訶	薩					
all Bodhisattvas Mahasattvas.											
mo	he	bo	rui	bo	lou	mi					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜					
Maha Prajna Paramita.											

